

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 147, Điều 155, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 293, Điều 299, Điều 303, Điều 317, Điều 318, Điều 322, khoản 1 Điều 466, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 91 và khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Căn cứ khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 08 tháng 01 năm 2025, về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 38/2024/TLST-KDTM ngày 16 tháng 10 năm 2024.

**XÉT THẤY:**

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:**

\* Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ; địa chỉ: T, A T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Ngọc L; chức danh: Tổng giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Mạnh H, chức danh: Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh Q (Quyết định số 3828/QĐ-BIDV ngày 01/7/2024 của người đại diện theo pháp luật Ngân hàng Đ);

Người nhận ủy quyền lại: ông Nguyễn Đức T, chức danh: Giám đốc Phòng G - Chi nhánh Q- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ; (Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng số 0363/QĐ-BIDV.QNI ngày 26/3/2024).

\* Bị đơn: Công ty cổ phần X; địa chỉ: thôn X, xã T, thành phố H, tỉnh Quảng

Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn C, chức danh: Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Xuân N, sinh năm 1964; địa chỉ: tổ B, khu H, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; (Giấy ủy quyền ngày 20/10/2024).

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH T1; địa chỉ: tổ B, khu H, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Xuân N.

## **2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

- Về số tiền phải trả: Công ty cổ phần X phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền còn nợ (tạm tính đến hết ngày 08/01/2025) là: 14.531.412.496 (mười bốn tỷ, năm trăm ba mươi một triệu, bốn trăm mười hai nghìn, bốn trăm chín mươi sáu) đồng; bao gồm nợ gốc: 12.743.149.550 (mười hai tỷ, bảy trăm bốn mươi ba triệu, một trăm bốn mươi chín nghìn, năm trăm năm mươi) đồng, lãi trong hạn: 1.501.272.620 (một tỷ, năm trăm linh một triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn, sáu trăm hai mươi) đồng, lãi quá hạn: 228.771.335 (hai trăm hai mươi tám triệu, bảy trăm bảy mươi một nghìn, ba trăm ba mươi lăm) đồng, lãi chậm trả lãi (tính trên nợ lãi trong hạn): 58.218.991 (năm mươi tám triệu, hai trăm mười tám nghìn, chín trăm chín mươi một) đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh kể từ ngày 09/01/2025 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ, theo lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/10583518/HĐTD ngày 21/06/2022 và các Hợp đồng tín dụng cụ thể ký giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ - Chi nhánh Q và Công ty cổ phần X, gồm:

- (1) HĐTD 101.01/2022/10583518/HĐTD ngày 22/03/2023;
- (2) HĐTD 102.01/2022/10583518/HĐTD ngày 23/03/2023;
- (3) HĐTD 103.01/2022/10583518/HĐTD ngày 24/03/2023;
- (4) HĐTD 104.01/2022/10583518/HĐTD ngày 27/03/2023;
- (5) HĐTD 105.01/2022/10583518/HĐTD ngày 30/03/2023;
- (6) HĐTD 106.01/2022/10583518/HĐTD ngày 31/03/2023;
- (7) HĐTD 107.01/2022/10583518/HĐTD ngày 07/04/2023;
- (8) HĐTD 108.01/2022/10583518/HĐTD ngày 10/04/2023;
- (9) HĐTD 109.01/2022/10583518/HĐTD ngày 12/04/2023;
- (10) HĐTD 110.01/2022/10583518/HĐTD ngày 17/04/2023;
- (11) HĐTD 111.01/2022/10583518/HĐTD ngày 28/04/2023;
- (12) HĐTD 112.01/2022/10583518/HĐTD ngày 04/05/2023;
- (13) HĐTD 113.01/2022/10583518/HĐTD ngày 05/05/2023;
- (14) HĐTD 114.01/2022/10583518/HĐTD ngày 08/05/2023;

- (15) HĐTD 115.01/2022/10583518/HĐTD ngày 15/05/2023;
- (16) HĐTD 116.01/2022/10583518/HĐTD ngày 17/05/2023;
- (17) HĐTD 117.01/2022/10583518/HĐTD ngày 19/05/2023;
- (18) HĐTD 118.01/2022/10583518/HĐTD ngày 19/05/2023;
- (19) HĐTD 118.01/2022/10583518/HĐTD ngày 24/05/2023;
- (20) HĐTD 119.01/2022/10583518/HĐTD ngày 25/05/2023;
- (21) HĐTD 120.01/2022/10583518/HĐTD ngày 29/05/2023;
- (22) HĐTD 118.01/2022/10583518/HĐTD ngày 30/05/2023;
- (23) HĐTD 121.01/2022/10583518/HĐTD ngày 31/05/2023;
- (24) HĐTD 122.01/2022/10583518/HĐTD ngày 02/06/2023;
- (25) HĐTD 123.01/2022/10583518/HĐTD ngày 05/06/2023;
- (26) HĐTD 124.01/2022/10583518/HĐTD ngày 13/06/2023;
- (27) HĐTD 125.01/2022/10583518/HĐTD ngày 14/06/2023;
- (28) HĐTD 126.01/2022/10583518/HĐTD ngày 16/06/2023.

- Về thời hạn trả nợ: chậm nhất là ngày 31/5/2025, Công ty cổ phần X phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ toàn bộ số tiền (tạm tính đến hết ngày 08/01/2025) là: 14.531.412.496 (mười bốn tỷ, năm trăm ba mươi một triệu, bốn trăm mười hai nghìn, bốn trăm chín mươi sáu) đồng và khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 09/01/2025.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày lập Biên bản hòa giải thành (ngày 08/01/2025) cho đến khi thi hành án xong, Công ty cổ phần X còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/10583518/HĐTD ngày 21/06/2022 và các Hợp đồng tín dụng cụ thể được đánh số từ (1) đến (28) nêu trên, ký giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ - Chi nhánh Q và Công ty cổ phần X.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng thì lãi suất mà Công ty cổ phần X phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ theo Quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng.

Trường hợp Công ty cổ phần X thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp bao gồm:

+ Cửa hàng xăng dầu và toàn bộ tài sản khác gắn liền với thửa đất số 309, tờ bản đồ số 196, địa chỉ thửa đất: xã T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh theo Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 462084, số vào sổ cấp GCN: CT00677, do Ủy ban nhân dân tỉnh Q cấp ngày 15/05/2012 (Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2018/10583518/HĐBĐ ngày 14/03/2018 giữa Bên thế chấp là Công ty cổ phần X và Bên nhận thế chấp là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ).

+ Xe ô tô xi téc biển số đăng ký 14C-231.09 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 046011 do Phòng C1 - Công an tỉnh Q cấp ngày 07/02/2018 (Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/10583518/HĐBĐ ngày 13/02/2018 giữa Bên thế chấp là Công ty TNHH T1, Bên được bảo đảm là Công ty cổ phần X và Bên nhận thế chấp là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ).

+ Toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (xăng, dầu các loại) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/10583518/HĐBĐ ngày 25/06/2020 giữa Bên thế chấp là Công ty cổ phần X và Bên nhận thế chấp là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ).

Trong trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp thu hồi nợ nhưng vẫn không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ thì Công ty cổ phần X có trách nhiệm tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

- Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ): Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (Ngân hàng đã nộp đủ) và không đề nghị Tòa án giải quyết đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn Công ty cổ phần X tự nguyện chịu toàn bộ án phí, số tiền là: 61.265.706 (sáu mươi một triệu, hai trăm sáu mươi lăm nghìn, bảy trăm linh sáu) đồng.

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền 61.365.000 (sáu mươi một triệu, ba trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng, theo biên lai thu tiền số 0001230 ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- Người đại diện theo UQ;
- Viện kiểm sát nhân dân tp Hạ Long;
- Tòa án nhân dân tỉnh QN;
- Chi cục THADS tp Hạ Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

*(đã ký)*

**Phạm Ngọc An**